HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **137**/2018/NQ-HĐND	*Kiên Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn Kiên Giang

SỞ TƯ PHÁP KIÊN GI
ĐẾN Số: 164
Ngày: 18/01/2018
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 262/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 193/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

1. Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi như sau:

"2. Đất nông nghiệp

a) Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề). Riêng đối với huyện Phú Quốc và huyện Kiên Hải tính bằng giá đất

trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

b) Giá đất nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường nhựa hoặc bê tông (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90) được nhân thêm hệ số so với giá đất nông nghiệp theo Bảng giá đất nông nghiệp của từng huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Đối với các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ: 1,3 lần;

- Đối với các tuyến đường về trung tâm xã, đường liên xã có bề rộng mặt đường lớn hơn hoặc bằng 3,5 mét: 1,2 lần."

2. Khoản 3 Điều 1 được sửa đổi như sau:

"3. Đất phi nông nghiệp

a) Giá đất ở vị trí cuối cùng tại nông thôn, tại đô thị và đất ở nằm ngoài các vị trí được quy định trong các phụ lục của từng huyện, thị xã, thành phố không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

b) Đất thương mại, dịch vụ và đất chợ:

- Đất thương mại, dịch vụ được sử dụng lâu dài tại đô thị, tại nông thôn và đất chợ: Giá đất tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

- Đất thương mại, dịch vụ sử dụng có thời hạn tại đô thị và tại nông thôn: Giá đất tính bằng 70% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

c) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (bao gồm đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất khu chế xuất, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp):

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được sử dụng lâu dài tại đô thị và tại nông thôn: Giá đất tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn tại đô thị và tại nông thôn (trừ đất khu công nghiệp): Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

- Đối với đất trong Khu công nghiệp được xác định cho một vị trí cụ thể như sau:

+ Khu Công nghiệp Thạnh Lộc: 500.000 đ/m^2.

+ Khu Công nghiệp Thuận Yên: 312.000 đ/m^2.

Đối với thửa đất tiếp giáp bờ sông được tính tăng thêm 10% so với đơn giá nói trên.

d) Đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong các dự án khu dân cư, trung tâm thương mại được phân chia vị trí như trường hợp đối với đất ở; mức giá các vị trí thực hiện theo quy định của từng huyện, thị xã, thành phố.

đ) Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp của tổ chức sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không có mục đích kinh doanh, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Giá đất bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

e) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất phi nông nghiệp khác. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học công nghệ và công trình sự nghiệp khác có mục đích kinh doanh: Giá đất tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

Đối với đất xây dựng cơ sở văn hóa, thể dục thể thao mang tính đặc thù (vừa có mục đích kinh doanh, vừa có mục đích phục vụ cộng đồng): Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mức độ phục vụ cộng đồng của từng dự án để quyết định giá đất cho từng trường hợp cụ thể.

g) Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (trừ đất chợ), đất phi nông nghiệp khác quy định tại điểm e, điểm k Khoản 2 Điều 10 của Luật Đất đai: Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

h) Đối với đất ở tiếp giáp các tuyến đường quy định trong các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND chỉ xác định một giá duy nhất thì nay xác định giá đó quy định cho vị trí 1, nếu chiều dài thửa đất sau khi trừ lộ giới lớn hơn giới hạn vị trí của đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn theo quy định thì phải xác định các vị trí tiếp theo.

i) Đối với những thửa đất không tiếp giáp với tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau:

- Nếu thửa đất đó cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì xác định vị trí theo thửa đất tiếp giáp tuyến đường.

- Nếu thửa đất đó không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì phải thể hiện rõ lối đi (kể cả lối đi nhờ) được xác định như đường nhánh hoặc hẽm chính thuộc đường phố chính. Riêng đất các công trình mang tính đặc thù (trụ điện, trạm biến áp...) nếu không tiếp giáp với đường nhánh hoặc hẽm chính thuộc đường phố chính được tính là vị trí cuối cùng."

3. Khoản 4 Điều 1 được sửa đổi như sau:

"4. Giới hạn vị trí, hệ số và giá đất trung bình sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ hoặc đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các bãi biển của huyện Phú Quốc

a) Đối với đất Bãi Trường:

Vị trí	Phạm vi giới hạn	Hệ số
1	Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	1,25
2	Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	1,00
3	Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	0,77

- Giá đất trung bình Bãi Trường: 2.100.000 đồng/m^2.

b) Đối với đất các Bãi biển còn lại:

Vị trí	Phạm vi giới hạn	Hệ số
1	Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,25
2	Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,00
3	Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	0,77

- Giá đất trung bình Bãi Bà Kèo: 3.800.000 đồng/m^2.

- Giá đất trung bình Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, *Bãi Dài*: 1.200.000 đồng/m^2.

- Giá đất trung bình các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam, không bao gồm các bãi biển của các đảo nhỏ phía Nam): 1.600.000 đồng/m^2.

- Giá đất trung bình các bãi biển đảo nhỏ phía Nam (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam): 1.120.000 đồng/m^2.

- Giá đất trung bình các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc, không bao gồm các bãi biển của các đảo nhỏ phía Bắc): 1.000.000 đồng/m^2.

- Giá đất trung bình các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc): 700.000 đồng/m^2.

c) Đối với đất hành lang các bãi biển: Giá đất được tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

d) Trường hợp thửa đất vừa tiếp giáp mặt tiền đường, vừa tiếp giáp với bãi biển thì giá đất được xác định cho tuyến đường hoặc bãi biển có giá trị thửa đất cao nhất".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục giá các loại đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND đối với thị xã Hà Tiên và các huyện: An Biên, An Minh, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, Kiên Hải, Kiên Lương, Phú Quốc, Vĩnh Thuận

1. Phụ lục số 02. Giá các loại đất thị xã Hà Tiên được sửa đổi, bổ sung:

"a) Số thứ tự 16 và 20, điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
16	Đường Nam Hồ (từ cầu Đèn đỏ - đường *Hà Giang*)	300	180	108	65	54
20	Đường *Truông* Thanh Hòa Tự	100	60	54	54	54

b) Số thứ tự 55; Tiết 2 số thứ tự 57; số thứ tự 58, 61, 66, 67 Khoản 1, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

1. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
55	*Đường Nguyễn Văn Trỗi*	800	480	228	173	150
57	Đường Giếng Tượng					
	- Từ đường vào Khu dự án nuôi tôm Hàn Quốc cũ - đường Xóm Eo	*150*	150	150	150	150
58	Đường Xóm Eo	*150*	150	150	150	150
61	Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5 phường Đông Hồ)	*150*	150	150	150	150
66	Đường số 17 (từ Nguyễn Chí Thanh - *Trần Công Án*)	800	480	288	173	150
67	Đường *Lâm Tấn Phác* nối dài (từ giáp Khu tái định cư Bình San giai đoạn 4 - Khu tái định cư thu nhập thấp Mỹ Đức)	300	180	150	150	150

c) Tiết 2 số thứ tự 1, Tiết 1 số thứ tự 2, số thứ tự 4, Khoản 2, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

2. Đất các dự án

ĐVT: 1.000đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Dự án Khu trung tâm thương mại Trần Hầu					

	Hầu					
	- Đường Mạc Thiên Tích	5.000	3.000	1.800	1.080	648
2	Dự án Khu tái định cư Bình San (bao gồm khu mở rộng)					
	- Đường Nguyễn Phúc Chu	1.400	840	504	302	181
4	Dự án Khu dân cư đường Nguyễn Văn Trỗi					
	Đường Nguyễn Văn Trỗi					
	+ Lô L1 (nền 1); Lô L2 (nền 1 và nền 8); Lô L3 (nền 1)	960	576	346	207	150
	+ Lô L1 (từ nền 2 đến nền 4); Lô L2 (từ nền 2 đến nền 7); Lô L3 (từ nền 2 đến nền 5)	800	480	288	173	150
	- Đường Nguyễn Chí Thanh					
	+ Lô L1 (từ nền 5 đến nền 20)	2.500	1.500	900	540	324
	+ Lô L1 (nền 21)	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Đường Cách Mạng Tháng 8					
	+ Lô L1 (từ nền 22 đến nền 24); Lô L2 (từ nền 15 đến nền 20)	2.000	1.200	720	432	259
	+ L2 (nền 21)	2.200	1.320	792	475	285
	- Đường A gồm: Lô L1 (từ nền 26 đến nền 30); Lô L2 (từ nền 9 đến nền 13)	1.200	720	432	259	155
	- Đường B gồm: Lô L2 (từ nền 22 đến nền 27); Lô L3 (nền số 01 đến số 12)	1.200	720	432	259	155

2. Phụ lục số 03. Giá các loại đất huyện An Biên được sửa đổi như sau:

"Sửa đổi mục * tại Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị như sau:

* Khu đô thị Thứ Bảy, Khu trung tâm thương mại Thị trấn Thứ Ba còn lại theo giá dự án".

3. Phụ lục số 04. Giá các loại đất huyện An Minh được bổ sung như sau:

"a) Số thứ tự 11 được bổ sung vào Điểm b, Bảng 2 như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Đường hành lang ven biển phía Nam qua địa bàn các xã: Đông Hòa, Đông Thạnh, Đông Hưng, Đông Hưng B	340	170	85	50	50

b) Số thứ tự thứ 7 được bổ sung vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

ĐVT:1.000đồng/m²

7	Đường hành lang ven biển phía Nam	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5

	- Từ cống Ba Nghé đến kênh Chệt Ớt	460	230	115	58	50
	- Từ kênh Chệt Ớt đến kênh Hãng	660	330	165	83	50
	- Từ kênh Hãng đến kênh 26 Tháng 3	460	230	115	58	50

4. Phụ lục số 05. Giá các loại đất huyện Châu Thành được sửa đổi như sau:

"a) Số thứ tự thứ 1, Nhóm III, Bảng 1 được sửa đổi như sau:

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản. *ĐVT: 1.000 đồng/m²*			
Nhóm III: Xã Vĩnh Hòa Phú; thị trấn Minh Lương; xã Mong Thọ B (ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh)			
Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	65	55	60
2	55	50	55
3	50	45	50

b) Số thứ tự 5, Phần IX, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

IX. Xã Vĩnh Hòa Phú

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường Vĩnh Đằng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - Giáp đường Vĩnh Hòa 2)	900	450	225	120	120

c) Số thứ tự 2, 4, 5, 6, 8, 9, Phần I, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

I. Bảng giá đất ở tại thị trấn Minh Lương

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Hai đường Trung tâm cặp chợ Nhà lồng					
	- Đường Nguyễn Hùng Hiệp	4.500	2.250	1.125	563	282
	- Đường Mai Văn Tưng	4.000	2.000	1.000	500	250
4	Đường Công Nông	2.500	1.250	625	313	157
5	Đường Phan Thị Ràng	2.000	1.000	500	250	125
6	Đường Thoại Ngọc Hầu	2.000	1.000	500	250	125
8	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	2.000	1.000	500	250	125
9	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.000	1.000	500	250	125

d) Số thứ tự 1, 2, Phần II, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

I. Bảng giá đất ở tại các tuyến đường khác

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường Lâm Quang Ky	1.000	500	250	125	120
2	Đường Đào Công Bửu	600	300	150	120	120

5. Phụ lục số 07. Giá các loại đất huyện Giồng Riềng được sửa đổi, bổ sung:

"a) Mục *, số thứ tự 15, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
15	Xã Hòa An					
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 3, 5, 7, 2 (G1 - G16)	1.600	800	400	200	100
	- Đường số 6, 8, 2, 4 (H2 - H13)	700	350	175	88	80

b) Số thứ tự 40, 41 vào Bảng 3 được bổ sung như sau:

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
40	Đường Nguyễn Văn Đường	1.800	900	450	225	113
41	Đường Cách Mạng Tháng Tám	900	450	225	113	80

6. Phụ lục số 08. Giá các loại đất huyện Gò Quao được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Mục 2.2 số thứ tự 2, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	TỈNH LỘ					
2.2	*Tuyến thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy*					
	Thị trấn Gò Quao					
	Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - cầu Đường Trâu	360	180	120	120	120
	Xã Vĩnh Phước B					
	- Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt	350	175	120	120	120
	Xã Vĩnh Thắng					
	- Từ hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng - giáp Kênh 1	600	300	150	120	120
	- Từ cầu Kênh 1 Vĩnh Thắng - giáp ranh Vĩnh Tuy	350	175	120	120	120
	Xã Vĩnh Tuy					

	- Từ giáp ranh Vĩnh Thắng - kênh Cống đá	350	175	120	120	120
	- Từ kênh Cống đá - giáp đất ranh đất Tám Phòng	450	225	120	120	120
	- Từ ranh đất Tám Phòng - cầu Long Tân	600	300	150	120	120
	- Từ cầu Long Tân - cầu Đỏ Vĩnh Tuy	350	175	120	120	120

b) Tiết 13, Mục 4.4 số thứ tự 4, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

ĐVT: 1.000đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ					
4.4	Xã Định Hòa					
	Từ cầu ông Ba Mia đến hết nhà Út Điểm	*300*	*150*	*120*	*120*	*120*

c) Tiết 7,8, Mục 4.5 được sửa đổi và Tiết 11, 12 được bổ sung vào Mục 4.7 số thứ tự 4, Điểm b, Bảng 2 như sau:

ĐVT: 1.000đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4.5	Xã Vĩnh Thắng					
	- Các lô góc số 1, số 13	824	412	206	120	120
	- Các lô số 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,22,23,24,27,28	750	375	188	120	120
4.7	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc					
	- Tuyến đường Kênh 4 Thước	250	125	120	120	120
	- Từ lộ căn cứ Tỉnh ủy - giáp xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng	300	150	120	120	120

d) Số thứ tự 5, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: 1.000đồng/m²

5	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường số 5 - Các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15	520	260	130	120	120
	- Các lô góc số 17,18	624	312	156	120	120

7. Phụ lục số 10. Giá các loại đất huyện Kiên Hải được sửa đổi như sau:

"Số thứ tự thứ 4, 5 phần II Bảng 2, được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở nông thôn:

II. Khu vực xã An Sơn — ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Từ hết trụ sở ấp An Cư đến hết Bãi Cỏ nhỏ và khu vực đường quanh đảo ấp Củ Tron	450	225	113	75	75
5	Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo ấp Bãi Ngự	500	250	125	75	75

8. Phụ lục số 11. Giá các loại đất huyện Kiên Lương được sửa đổi, bổ sung:

"a) Số thứ tự 7, số thứ tự 13, 14, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc các tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường tỉnh 971					
	- Từ ranh khu đô thị Ba Hòn - Cống Ba Tài	1.000	500	250	125	63
	- Từ Cống Ba Tài - Cống Lung Lớn 2	1.500	750	375	188	94
	- Từ cống Lung Lớn 2 - Khu Du lịch Chùa Hang	2.000	1,000	500	250	125
13	Khu Tái định cư Lung Lớn 2 (từ Tỉnh lộ 971 vào 700m)	150	75	40	40	40
14	Đường vào núi Sơn Trà (từ Tỉnh lộ 971 vào 700m)	300	150	75	40	40

b) Số thứ tự 23, 24 được bổ sung vào Điểm b, Bảng 2 như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc các tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
23	Đoạn từ hết ranh địa giới hành chính thị trấn Kiên Lương đến đường Rạch Đùng - Song Chinh	300	150	75	40	40
24	Khu dân cư cống Ba Tài xã Bình An	Giá theo dự án				

c) Các số thứ tự từ 9 đến 27, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Huyền Trân Công Chúa	1.200	600	300	150	100
10	Phạm Ngọc Thảo (đường Bà Chúa Xứ cũ)	800	400	200	100	100
11	Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	800	400	200	100	100
12	Đồng Khởi	1.000	500	250	125	100
13	Nguyễn Hoàng (từ Quốc lộ 80 - Nguyễn Khuyến)	1.000	500	250	125	100
14	Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)	800	400	200	100	100
15	Mạc Thiên Tích					
	- Từ Đồng Khởi - Đông Hồ	1.000	500	250	125	100
	- Từ Đông Hồ - Lê Quý Đôn	1.500	750	375	188	100
16	Hoàng Việt (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
17	Nguyễn Phúc Chu (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100

18	Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
19	Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đông Hồ)	700	350	175	100	100
20	Âu Lạc	1.000	500	250	125	100
21	Đông Hồ	1.000	500	250	125	100
22	Trương Công Định	1.000	500	250	125	100
23	Đường bê tông Trường cấp III Kiên Lương					
	- Từ Trương Công Định - đường vào Trung tâm dạy nghề	800	400	200	100	100
	- Từ đường vào Trung tâm dạy nghề đến hết đường	700	350	175	100	100
24	Vũ Thế Dinh	700	350	175	100	100
25	Phan Thị Ràng (từ Lê Quý Đôn - Trương Công Định)	800	400	200	100	100
26	Cao Thắng	800	400	200	100	100
27	Võ Trường Toản (từ Quốc lộ 80 - Mạc Cửu)	800	400	200	100	100

d) Các số thứ tự từ 36 đến 41 được sửa đổi và các số thứ tự 42, 43 và 44 được bổ sung vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
36	Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 80 - ngã tư Trường học Lung Kha Na)	400	200	100	100	100
37	Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)	300	150	100	100	100
38	Cặp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	400	200	100	100	100
39	Khu tái định cư Ba Hòn khu phố Hòa Lập					
	- Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)	600	300	150	100	100
	- Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)	600	300	150	100	100
	- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)	600	300	150	100	100
	- Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền - Hải Thương Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng	600	300	150	100	100

	Lãn Ông)					
	- Đường số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
40	Khu Trung tâm Thương mại Ba Hòn					
	- Đường Trần Hưng Đạo					
	+ Từ Quốc lộ 80 - Cống Rạch Ba Hòn	2.000	1.000	500	250	125
	+ Từ cống Rạch Ba Hòn - Tỉnh lộ 11	1.500	750	375	188	100
	- Đường Nguyễn Chánh					
	+ Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	1.800	900	450	225	113
	+ Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Thị Định					
	+ Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	1.800	900	450	225	113
	+ Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.800	900	450	225	113
	- Đường Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.500	750	375	188	100
	- Đường Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.800	900	450	225	113
	- Đường Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bính)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.700	850	425	213	107
	- Đường Nguyễn Bính (từ Nguyễn Trãi - ngã ba Phan Thị Ràng)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Tỉnh lộ 11)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Tỉnh lộ 11)	1.500	750	375	188	100
	- Đường Tạ Uyên (từ Nguyện Trung Trực - Tỉnh lộ 11)	1.500	750	375	188	100
	- Đường số 7 (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Võ Văn Tần)	1.800	900	450	225	113
41	Khu Dân cư thu nhập thấp Ba Hòn					
	- Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)	700	350	175	100	100
	- Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)	740	380	190	100	100
	* Đối với nền góc thuộc 02 Lô C3, C4 tăng 10% tương ứng theo từng lô					

42	Đường Kênh Tám Thước (đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến hết ranh thị trấn Kiên Lương)	400	200	100	100	100
43	Đường Bê tông Nghĩa trang (đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến đường Lê Quý Đôn)	700	350	175	100	100
44	Đường Ngô Thời Nhiệm (từ Quốc lộ 80 đến đường Mạc Thiên Tích)	1.000	500	250	125	100

9. Phụ lục số 12. Giá các loại đất huyện Phú Quốc được sửa đổi như sau:

"a) Số thứ tự 1, Bảng 1 được sửa đổi như sau:

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); Đất trồng cây lâu năm; Đất nuôi trồng thủy sản.

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực - vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
1	Đất nông nghiệp tại các bãi biển bao gồm cả bãi biển đảo Hòn Thơm, giới hạn từ bờ biển vào sâu 200 mét (trừ xã đảo Thổ Châu và các đảo nhỏ còn lại)	250	212	250

b) Điểm a, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung:

- Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét: 350.000 đồng/m^2

- Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại: 300.000 đồng/m^2.

c) Số thứ tự 22, 28 và 29, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

b. Giá đất ở dọc theo tuyến đường:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
22	Từ ngã ba Ba Trại đi vào Khu dân cư	300	300	300	300	300
28	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	300	300	300	300	300
29	Từ ngã ba Trung đoàn - đường Bún Gội đi Khu Tượng	300	300	300	300	300

10. Phụ lục số 15. Giá các loại đất huyện Vĩnh Thuận được sửa đổi, bổ sung như sau:

"a) Số thứ tự 2, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo tuyến đường

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh					

	Thượng), phía Đông					
	- Từ kênh 500 - giáp chợ ngã năm Bình Minh	800	400	200	100	50
	- Từ chợ ngã năm Bình Minh - giáp U Minh Thượng	700	350	175	88	50

b) Số thứ tự 10 được bổ sung vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
10	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng về phía Đông): Từ kênh Thủy Lợi 1000 - kênh 500	1.800	900	450	225	113

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung cụ thể các nội dung; chỉ đạo, triển khai các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ:

a) Khoản 2, 3 và 4 Điều 1 Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang;

b) Số thứ tự 16, 20 Điểm b Bảng 2; số thứ tự 55, Tiết 2 số thứ tự 57, số thứ tự 58, 61, 66, 67, Khoản 1 Bảng 3; Tiết 2 số thứ tự 1, Tiết 1 số thứ tự 2, số thứ tự 4, Khoản 2 Bảng 3 - Phụ lục số 02: Giá các loại đất thị xã Hà Tiên;

c) Mục * Bảng 3 - Phụ lục số 03: Giá các loại đất huyện An Biên;

d) Số thứ tự 1, Nhóm III Bảng 1; số thứ tự 5, Phần IX, Điểm b Bảng 2; số thứ tự 2, 4, 5, 6, 8, 9, Phần I Bảng 3 và số thứ tự 1, 2, Phần II Bảng 3 - Phụ lục số 05: Giá các loại đất huyện Châu Thành;

đ) Mục * số thứ tự 15, Điểm b Bảng 2 - Phụ lục số 07: Giá các loại đất huyện Giồng Riềng;

e) Mục 2.2 số thứ tự 2, Tiết 13, Mục 4.4; Tiết 7, 8, Mục 4.5 số thứ tự 4, Điểm b Bảng 2 và số thứ tự 5 Bảng 3 - Phụ lục số 08: Giá các loại đất huyện Gò Quao;

g) Số thứ tự 4, 5, Phần II Bảng 2 - Phụ lục số 10: Giá các loại đất huyện Kiên Hải;

h) Số thứ tự 7, Điểm b Bảng 2; số thứ tự 9 đến 27 và số thứ tự 36 đến 41 Bảng 3 - Phụ lục số 11: Giá các loại đất huyện Kiên Lương;

i) Số thứ tự 1 Bảng 1; Điểm a, số thứ tự 22, 28, 29, Điểm b, Bảng 2 - Phụ lục số 12: Giá các loại đất huyện Phú Quốc.

k) Số thứ tự 2, Điểm b, Bảng 2 - Phụ lục số 15: Giá các loại đất huyện Vĩnh Thuận".

4. Các nội dung còn lại thực hiện theo Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa IX, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 01 năm 2018./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, PTH, ddqnhut.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
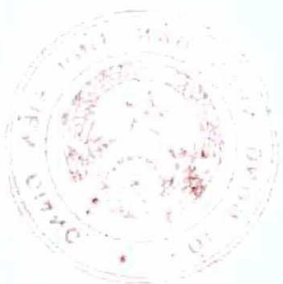
Đặng Tuyết Em